

Giao - sư
Biểu - Cầm



DÂN NHẬP
NGHIÊN-CỨU CHỮ-NÔM

字喃

TÀI LIỆU HỌC TẬP DÀNH RIÊNG CHO
CHỨNG CHỈ VIỆT HÁN, VĂN CHƯƠNG QUỐC-ÂM
và NGỮ HỌC VIỆT-NAM
ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SAIGON

NGHIÊN-CỨU CHỮ NÔM

I.- NGUỒN GỐC CHỮ NÔM.

II.- CÁCH CẤU TẠO CHỮ NÔM.

III.- ƯU ĐIỂM VÀ KHUYẾT ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM



I.- NGUỒN GỐC CHỮ NÔM.

Có người cho rằng, về thời-đại thượng-cổ, dân-tộc Việt-Nam đã có một thứ văn-tự riêng mà người Mường ở Thanh-Hóa hiện nay còn dùng (1)

Thuyết trên đây có tương-quan với một thuyết nhân-chủng-học chủ-trương : người Việt-Nam và người Mường nguyên là một chủng-tộc (2), nhưng sau khi có cuộc tiếp-xúc với người Phương-Bắc, những người Việt ở đồng bằng, chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Hoa, còn người Việt bất-hợp-tác với dị-tộc, rút lui vào rừng núi, tức là người Mường bây giờ, thoát khỏi ảnh-hưởng Trung-Hoa và giữ được phong-tục, ngôn-ngữ cùng văn-tự cũ.

Dù người Việt-Nam thời thượng-cổ đã có một thứ văn-tự riêng, thì đến thời Bắc thuộc, thứ văn-tự ấy được thay thế bằng chữ Hán và chữ nôm.

Lẽ có nhiên, chữ nôm phải có sau chữ Hán, vì chữ nôm thoát thai ở chữ Hán.

Nhưng, chữ nôm được sáng chế từ bao giờ ?

Đó là một vấn-đề nan giải, đã được nhiều học giả Việt-Nam và ngoại quốc đưa ra thảo luận nhiều lần. Nay tôi xin nêu lên những giả thuyết của các bậc tiền bối, và sau đó, tôi sẽ góp một vài ý-kiến thô-thiển đối với vấn-đề này.

Theo Văn-đa cư-sĩ 文多居士 (3), tác-giả sách Đại-Nam quốc ngữ 大南國語, thì Sĩ-vương (187 - 226) bắt đầu dùng tiếng Tàu dịch ra tiếng ta (4). Nhưng khi dịch đến chữ thư-cưu 且佳九 (5) thì không biết ta gọi là chim gì, đến chữ đương-đào 楊桃 (6) thì không biết ta gọi là quả gì. (7).

CHÚ THÍCH. - (1) "tỉnh Thanh-Hóa, một châu quan có chữ là lối chữ thập châu đó. Người ta thường nói rằng nước ta không có chữ. Tôi nghĩ rằng không phải, thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào mà dưới chợ lại không? Lối chữ châu là lối chữ nước ta đó" (Vương Duy Trinh 王維楨 Thanh-Hóa quan phong 清化觀風, Hải dương, Liễu-văn-Đường 柳文堂 khắc in.năm Thành Thái 成泰 thứ 16, Giáp Thìn 甲辰 1904, tờ 69b).

(2) Xem Nguyễn-văn-Ngọc, người Mường, trong Nam phong tạp chí tập XVI, trang 417-483; Jeanne Cuisinier, Les Mường, Paris, Institut d'Ethnologie, 1948.

(3) Văn-Đa Cư-sĩ : biệt hiệu của Nguyễn-văn-San, một học giả đời Vua Tự-Đức (1848-1883), người làng Đa-Ngưu, huyện Văn-Giang Tỉnh Bắc-Ninh.

(4) Xem Sở-Cường (Lê Dư), chữ nôm với chữ quốc ngữ, trong Nam phong tạp chí, tập XXX, tr. 495.

Tuy nói như vậy, song Văn-Đa cư-sĩ không cho biết rõ ông đã căn cứ vào sách nào.

Tán thành thuyết trên đây, Sở-Cường Lê-Dư đã viết : "Lấy ý riêng của tôi xét ra, thì tưởng đương thời ta học sách chữ Tàu thầy dạy hay là học-trò học, thế nào cũng phải lấy tiếng nước ta mà giải-thích mới có thể hiểu; lại cần phải có một thứ chữ gì để làmphù-hiệu, ghi cho dễ nhớ, nhân vậy Sĩ-Vương mới lựa những thứ chữ Hán nào phát âm như tiếng ta, lấy những thứ chữ ấy, để làm phù-hiệu, âm cái tiếng chữ Tàu; học trò học sách mà muốn nhớ tiếng chữ Hán, thì cũng phải nhớ lấy chữ Hán hay là thứ tiếng chữ Hán khác, âm vào để cho khỏi quên, nhưng vì dùng chữ Hán

(5) Thu-cưu 且佳九鳥 : Theo Chung Kiến 鍾建, trong quyển Trung-Hoa tân tự-điển 中華新字典 (Hương Cảng, Tân-sinh thư-điểm xuất-bản 1955, tr.470), thì thu-cưu là tên riêng của chim Ngạc 鵲 hoặc chim âu 區鳥, một giống thủy-cầm. J.F.M. Génibrel, trong quyển Dictionnaire annamite-français (2^e édition, Saigon, Imp. de la Mission à Tân-Định, 1898.tr.856) đã dịch thu-cưu là mouette. Eugène Gouin, trong quyển Dictionnaire Vietnamien - Chinois - français (Saigon, IDEO, 1957, tr. 1412, cũng dịch danh từ ấy theo như Génibrel. Tra chữ mouette trong tự-điển Larousse, thì thấy có vẽ hình một thứ chim hơi giống com le-le. Nhưng le-le được Génibrel (trong Dict. annamite-français nói trên, tr. 391) dịch là sarcelle brune. E. Gouin (trong Dict. Vietnamien-Chinois-français nói trên, tr. 717) cũng dịch theo như Génibrel. Tiêu-tử-Cầm 蕭子琴, Tạ-Thọ-Xương 謝壽昌 và Thẩm-Phúc-Thượn 沈福順 trong quyển Mô-Phạm Pháp-Hoa tự-điển 模範法華字典 (in lần thứ 13, Thượng-Hải; Thương-Vụ ấn-thư-quán, 1950, tr. 697), lại dịch sarcelle là uyên-ương. Theo Louis Aubazac, trong quyển Dictionnaire français - cantonnais (Hongkong, Imp. de la Société des Missions - Étrangères, 1909, tr. 377), thì sarcelle là thủy-áp 水鴨 (vịt nước). Vậy, thu-cưu là một giống chim ở bờ nước, thuộc loài vịt nước, le-le.

(6) Dương-đào 楊桃: cây khế (Đào-duy-Anh, Hán-Việt tự-điển, in lần thứ 3, Saigon, Trường-Thị, 1957, tr. 226)

(7) Xem Đào-duy-Anh, Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương, Saigon, Bốn phương tái bản, 1951, tr. 269, chú.

cũng không âm hết được thứ tiếng của mình, tỏ hết ý của mình, nhân vậy mới lựa lấy một nửa cái hình chữ Hán và một nửa chữ Hán khác, hợp lại thành chữ, hoặc dùng tiếng, hoặc dùng nghĩa, hoặc cùng ý hội, đem mà làm phù hiệu, dịch cái tiếng của ta; đây là một cái nguyên do bày ra thứ chữ nôm. Và chẳng Sĩ-Vương là người đất Quảng-Tín, quận Thương-Ngô, thuộc về đất tỉnh Quảng-Tây nước Tàu bây giờ, mà bên đó, từ xưa đã có một thứ chữ tục-tự hệt như thứ chữ nôm của ta, loại như : tiếng "ngánh" là nhỏ, thì viết ra chữ là 丕 mà đọc là ngánh; tiếng "cảnh" là yên ổn, thì viết ra chữ là 𠂔 mà đọc là oảnh, toàn là thể thức như chữ nôm của ta; cứ theo trong bộ sách Lĩnh ngoại đại đáp 嶺外代答 của ông Chu-khư-Phi 朱去非 đời Tống chép lại, thì rõ ràng thứ chữ tục ấy toàn như thứ chữ nôm của ta. Sĩ-Vương sang làm thứ sử nước ta, bắt đầu lấy những thi thư của Tàu, dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục của Quảng-Tây, bày ra cách chữ nôm ta, như lời Văn-Đô Cư-Sĩ nói. ("Chữ nôm với quốc ngữ, trong Nam Phong tạp chí, t. XXX tr.495 và 496).

Phạm-huy-Hổ cho rằng người Việt-Nam đã biết chữ Hán và đã ra chữ nôm từ đời Hồng-Bàng (2879-258 T.L) Ông viết: "Thiệt tưởng ta biết chữ Hán ngay từ khi họ Hồng - Bàng mới dựng nên nước (I)

Chú-thích : (I) Theo Hứa-Thận 許慎, trong bài tựa sách Thuyết-văn giải tự 說文解字, thì Trung-Quốc bắt đầu có văn-tự từ đời Hoàng-Đế 黃帝 (2697-2597 trước T.L), do sử-thần Thương-Hiệt 倉頡 đặt ra nhưng La-Bí 羅泌 trong Lộ-Sử 路史 lại bảo rằng Thương-Hiệt là một vị cổ-đế-vương chứ không phải là sử quan đời Hoàng Đế (Xem danh từ Thương Hiệt trong Từ Hải 辭海 thân tập 申集, thảo bộ 妙部, thập hoạch 十畫). Do đó người ta nghi ngờ rằng Thương-Hiệt chẳng phải là một nhân-vật lịch-sử, vì chữ Thương 倉 (hoặc 倉) có âm gần với chữ sáng 創; chữ hiệt 頡 có âm gần với chữ khé 契, và thương hiệt nghĩa là sáng khé (đặt ra thư khé, văn tự) chứ không phải tên người (Tuông Bá Tiềm 蔣伯潛, văn-tự-học toán-yếu 文字學纂要, Đại-Bác, Chính-trung thư-cục ấn hành, 1953, tr.42). Vậy là việc sáng chế văn-tự chưa chắc đã có từ đời Hoàng Đế, vì không tìm được một vết tích nào khả dĩ chứng minh về việc ấy. Hiện nay, các tự-tích chắc chắn có thể lấy làm bằng cứ là giáp-cốt-văn 甲骨文 (bóc-từ khắc trên mai rùa và xương thú đời Ân 殷). Những mai rùa và xương thú ấy do

Xem như hiệu nước, hiệu vua tên 18 đời (1), tên 15 bộ (2), và bách thứ đời Hùng, các làng di tích đời Hùng đều phân minh bằng chữ Hán cổ. Mười tám đời Hùng đều có tên, như Hùng Uy, Hùng Nghị, Hùng Minh, Hùng Duệ v.v... (...). Có người rằng các danh hiệu ấy đời xưa đều bằng tiếng nôm, sau mới đổi ra chữ Hán. Nói thế thì không am hiểu tôn giáo phong-tục nước nhà. Nước nhà thận trọng nhất là việc thờ bái vị thần. Nay xem các thần đời Hùng có nhiều vị duệ-hiệu bản tự, bản nôm, có vị nôm na quá, như Ông Công, Ông Châu, Chàng Cả, Chàng Hai v.v... Những tên nôm ấy nếu đổi ra chữ Hán thì có

Chú thích : (chú tiếp trang bên)... một nông dân ở phủ Chương Đức 彰德 (Nay là huyện An-Dương 安陽) tỉnh Hà-Nam 河南 phát quật được khoảng 1898-1899 (niên hiệu Quang-Tự 光緒 thứ 24 và 25). Trải qua sự nghiên cứu của các nhà khảo-cổ-học như Lưu-Ngọc 劉鶚, Tôn-di-Nhuộng 孫詒讓, Vương-Quốc-Duy 王國維 và La-chấn-Độc 羅振玉 ta được biết rằng thời đại của giáp-cốt-văn phỏng chừng từ Bàn-Canh 盤庚 đến Đế-Ất 帝乙, tức vào khoảng từ năm 1401 đến năm 1155 trước T.L (Lục-khản-Như 陸侃如 và Phùng-Nguyên-Quân 馮沅君, Trung Quốc Văn Học sử giản biên 中國文學史簡編 in lần thứ 8. Thượng Hải, Khai-Minh thư-điểm, 1949, tr.5) Xem thế đủ rõ thuyết của Phạm-huy-Hổ không đúng vũng, vì dù đời Hoàng-Đế đã có chữ viết thì người nước ta cũng không thể viết chữ Hán từ khi họ Hồng Bàng mới lập quốc, bởi vì Hồng Bàng nguyên niên (2879 trước T.L.) trước Hoàng Đế nguyên niên (2697 trước T.L.) Những 182 năm.

(I) Mười tám đời: trong Đại-Việt Sử Ký Toàn thư 大越史記 全書 (ngoại kỷ, q.I, tờ 3a và 5b) và trong Khâm-Định Việt-Sử thông Giám cương-mục 欽定越史通鑑綱目 (tiền biên q.I, tờ 1b và 2b) tuy có nói đến các đời Hùng-Vương, nhưng không chép rõ danh hiệu của mười tám vua họ Hồng-Bàng. Trong quyển An-Nam thông-sử 安南通史 của Nham-thôn Thành-Doãn 岩村成允, do Hứa-Văn-Tiểu 許雲樵 dịch (Hương-Cảng, Thế giới thư cục ấn hành, 1957, tr.10) có ghi tên 18 vị Hùng-Vương như sau: Lục-Dương-vương 陸陽王 (Kinh-dương-vương 涇陽王) Hùng-hiền-vương 雄賢王 (Lạc-Long-Quân 貉龍君) Hùng-quốc-Vương 雄國王 (Hùng-Lân 雄鹿, Hùng-Điện-vương 雄暉王, Hùng-hy-vương 雄儀王, Hùng-huy-Vương 雄暉王, Hùng-chiêu-vương 雄昭王 Hùng-vĩ-vương 雄暉王, Hùng-định-vương 雄定王, Hùng-hy-vương 雄暉王 Hùng-trình-vương 雄楨王, Hùng-vũ-vương 雄武王 Hùng-việt-vương 雄越王, Hùng-anh-vương 雄英王, Hùng-triều-Vương 雄朝王, Hùng-tạo-vương 雄造王, Hùng-nghị-vương 雄毅王

khó gì, thế mà các dân là hiệu, Liệt triều sắc phong, văn cú để nguyên, là tục ta rất kính cần việc sự thần, không dám thay đổi một nét. Nhân thế lại biết thêm được rằng chữ nôm ta cũng sinh ra tự bấy giờ." (Việt-Nam ta biết chữ Hán từ đời nào? trong Nam-Phong tạp chí, t.V. tr. 416).

Ngô-thì-Nhậm 吳時仕 có viết trong Hải-Đông chí-lược 海東志畧 (bản của Pháp-quốc Viễn-Đông Học-Viện, đánh số A.103, tờ 38b) 我國文字多用國語自詮始 - nghĩa quốc-văn tự ta dùng quốc ngữ tự Thuyền thủy: văn tự nước ta dùng nhiều quốc ngữ bắt đầu từ (Nguyễn) Thuyền" (I)

Do đó, P. Pelliot, trong bài Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam (B.E.F.E.O. t. IV, tr. 621, chú), ngờ rằng chữ nôm đã được sáng chế vào đời Nguyễn Thuyền (thế kỷ 13), là thời thơ nôm đang thịnh.

(chú tiếp trang bên) Hùng-tuyên (duệ)-vương. Những tên ở đây có khác với mấy tên do ông Phạm-huy-Hổ đã dẫn ra.

(2) Mười lăm bộ :

- 1) Văn Lang 文郎 (huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên ngày nay)
- 2) Giao chỉ 交趾 (Hà-nội, Nam Định, Hưng Yên, ngày nay)
- 3) Chu Diên 朱鳶 (thuộc tỉnh Sơn-Tây ngày nay).
- 4) Phúc Lộc 福祿 (thuộc tỉnh Sơn Tây).
- 5) Vũ Ninh 武寧 (Bắc-Ninh ngày nay).
- 6) Việt-Tường 越裳 (từ phủ Hải-Lăng tỉnh Quảng-Trị đến phủ Điện-Bàn tỉnh Quảng-Nam ngày nay)
- 7) Ninh-Hải 寧海 (tỉnh Quảng-Yên ngày nay).
- 8) Dương-Tuyền 陽泉 (tỉnh Hải-Dương ngày nay).
- 9) Lục-Hải 陸海 (tỉnh Lạng-Son ngày nay).
- 10) Vũ-Định 武定 (hai tỉnh Thái-Nguyên và Cao-Bằng ngày nay).
- 11) Hoài-Hoan 懷驩 (tỉnh Nghệ-An ngày nay).
- 12) Cửu-Chân 九真 (tỉnh Thanh-Hóa ngày nay).
- 13) Tân-Hung 新興 (hai tỉnh Hưng Hóa và Tuyên-Quang ngày nay).
- 14) Cửu-Đức 九德, (tỉnh Hà-Tĩnh ngày nay)
- 15) Bình Văn 平文 (chưa biết ở đâu). (Xem Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương mục, tiền biên, q. I. tờ 4b-5a)

(I) Xem Trần-văn-Giáp, les chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú, trong B.S.E.I., nouvelle série, t. XIII, n°1, 1er trimestre 1938, tr. 18. Theo Dương-Quang-Hàm thì Ngô-thời-Sĩ 吳時仕 là tác giả sách Hải dương chí lược 海陽志畧 hoặc Hải Đông chí-lược 海東志畧 (V.N văn-học sử-yếu, in lần thứ 2, Hà Nội, 1951, tr. 290). Nhưng Trần-văn-Giáp, trong Chap. bibl. đã dẫn ở trên, phần Index européen (tr. 149) cũng như phần Index Chinois (tr. 196), có ghi Hải-dương chí-lược và Hải-Đông chí-lược là hai tác phẩm khác nhau.

2.- Người ta đã tìm thấy ở Hộ-thành-Son 護城山 thuộc tỉnh Ninh-Bình, một tấm bia đề năm 1343 (Trần-dụ-Tông, Thiệu Phong thứ 3); trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm : đó là cái tự - tích chắc chắn về chữ nôm còn truyền đến bây giờ.

Xét các thuyết dẫn ở trên, thì thuyết của Phạm-Huy-Hổ (chữ nôm đã có từ đời Hồng Bàng) cũng như thuyết của Văn-Đa Cư-Sĩ và Sở-Cường (chữ nôm được sáng chế từ đời Sĩ-Nhiếp) đều không có căn-cứ (1). Thuyết của Pelliot (việc đặt ra chữ nôm khởi thủy từ đời Nguyễn Thuyên) cũng sai lầm, vì sách Hải-Đông chí-lược chỉ chép "Văn-tự nước ta dùng nhiều quốc-ngữ bắt đầu từ Nguyễn-Thuyên" chứ không hề chép Nguyễn-Thuyên đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã được đặt ra từ đời ông. Thuyết của Nguyễn-văn-Tố và Dương-Quảng-Hàm có phần hợp lý hơn, vì gần cứ lịch sử.

Thú thích :

(1) (tiếp trang bên) "眾立其子安為都府君尊興為布蓋大王 = Chúng lập kỳ tử An vi Đô-phủ-quân, tôn Hưng vi Bố Cái Đại Vương = Dân chúng lập con Phùng-Hung là Phùng-An làm Đô-phủ-quân An Hưng làm Bố-Cái Đại-Vương. "(C.M., tiền biên, q.4, tờ 26a).-

安乃追尊父為布蓋大王

An nãi truy tôn phụ vi Bố Cái Đại Vương = An bèn truy tôn cha làm Bố-Cái Đại-Vương." (Thịnh hào phường thần tích 盛豪坊神跡 bản của P.Q.V.Đ.H.V., số AEq 2, tờ 8b).

1) Đời Hán-Bình-Đế 漢平帝 (1-5), Tích-Quang 錫光 làm thái thú quận Giao-Chỉ 交趾, dạy dân điều lễ nghĩa (C.M., tiền biên, q.2, tờ 9b). Đời Hán-Quang-Vũ 漢光武 (25-57), Nam-Diên 任延 làm thái-thú quận Cửu-Chân 九真 (từ năm 29 đến 33), dạy dân lễ giá-thú (C.M., tiền biên, q.2, tờ 9a)

Theo sự nhận xét của tôi, công việc chế tác chữ nôm không thể thành tựu một thời gian ngắn và cũng không do một cá nhân nào, đó là công việc của nhiều người và có thể kéo dài từ đời này sang đời khác. Tuy vậy, tổng hợp các thuyết trên, chúng ta cũng tin được rằng chữ nôm xuất hiện sau đời Sĩ-Nhiếp, trước đời Nguyễn-Thuyên, vì hai lẽ :

1.- Mặc dầu Sĩ-Nhiếp 士變 không phải là người đầu tiên đem chữ nôm sang dạy dân ta, vì trước đời Sĩ-Nhiếp, người nước ta đã chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-Hoa rồi (1); nhưng đến lúc Sĩ-Nhiếp làm Thái-thủ quận Giao-chỉ từ năm 187 đến năm 226, Hán học mới được truyền bá sâu rộng trong dân gian (2). Như chúng ta đã biết, chữ nôm thoát thai ở chữ Hán, cho nên dân ta cần phải trải qua một thời gian học chữ Hán đến một trình-độ khá cao, nhiệm vụ mới có thể dùng thứ chữ ấy để chế tác ra chữ nôm, mà công - việc đó là của nhiều người và nhiều thế-hệ.

2.- Nguyễn-Thuyên là người đầu tiên làm thơ bằng quốc âm (chữ nôm), nhưng ông không phải là người đặt ra chữ nôm. Về thế kỷ thứ VIII (791), Phùng-Hung đã có cái danh hiệu "Bố Cái Đại Vương 布蓋大王", và thế kỷ thứ X (968), nước ta đã có quốc hiệu "Đại Cồ Việt 大瞿越" Danh hiệu và quốc hiệu ấy gồm có những chữ Hán (đại vương, Đại Việt) và chữ nôm (bố cái, cồ) lẫn lộn.

Do đó ta có thể nêu lên giả thuyết này : có lẽ chữ nôm đã được đặt ra vào khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ X, tức là khoảng chuyển tiếp của hai thời kỳ tối cổ và tiền-Việt ngữ (3)

BỮU CẦM

(1) Xem chú thích (1) trang 8.

(2) "我國通詩書習禮樂為文獻之邦自士王始
= Ngã quốc thông thi thư, tập lễ nhạc, vi văn hiến chi..."

văn : văn thư sách vở }
lưu : ngữ luận tài } = chữ này xuất-xuất ở địa phương nào bắt đầu

CHÚ THÍCH. - (Tiếp trang 9)

bang, tự Sĩ Vương thủy = Nước ta thông hiệu Thi Thu, tập theo lễ-
nhạc, trở nên một nước có văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ-Vương".

L.Th. ngoại kỷ; q.3, tờ 12a, C.M., tiền biên, q.3, tờ 2b).

(3) Trong bài Études sur la phonétique historique de la langue annamite (B.E.F.E.O., t.XII, số 1, tr. 1-127), H. Meinhof

đã chia lịch sử tiếng Việt nam ra làm năm thời kỳ :

- Tối cổ Việt ngữ (le proto-annamite) là tiếng nói của người Việt-Nam trước và trong thời Bắc thuộc, có những tiếng nôm và một số tiếng mượn của Tàu;
- Tiền cổ Việt-ngữ (le préannamite) tức là tối cổ Việt-ngữ có thêm những tiếng Hán Việt mới có từ thế kỷ thứ X, thời độc lập;
- Cổ Việt-ngữ (l'annamite ancien) là tiếng Việt-Nam lưu hành về thế kỷ thứ XV, theo như bộ tự-vựng trong ấy có chép tiếng Tàu và tiếng Việt, biên tập từ đời Minh, nhan đề là Hoa-di dịch ngữ 華夷譯語
- Trung đại Việt-ngữ (l'annamite moyen) là tiếng Việt Nam lưu hành về thế kỷ thứ XVII, theo như bộ tự điển của cố Alexandre de Rhodes : Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum (La Mã, 1651).
- Cận đại Việt-ngữ (l'annamite moderne) là tiếng Việt-Nam ngày nay.

giữa 1ky 18 và sau có q² từ điển của Taberd in năm 1838
tại Serampore chữ Việt giống chữ Việt ngày nay chữ
văn viết chữ có dấu như chữ Hán = bản gốc gốc

II.- /// ÁCH CẤU TẠO CHỮ NÔM

$\frac{10}{12}$ 65

Như chúng ta đã biết, tiếng Việt-Nam gồm có :

1.- Những tiếng gốc ở chữ Hán mà cách đọc :

a) Hoặc giống hẳn âm như chữ Hán; thí dụ : dân 民 ,
tỉnh 省 , thành 城 ;

b) Hoặc hơi khác âm chữ Hán; thí dụ : côi (do chữ cô 孤) ^{do âm, do chữ}
cước (do chữ cục 局), bánh (do chữ Bính 餅).

2.- Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ Hán, nhưng âm đã biến đổi nhiều, chỉ còn giữ được nghĩa của chữ Hán. Thí dụ :
nhà (do chữ gia 家), ghế (do chữ kỷ 几), cuốn (do chữ quyển 卷).

3.- Những tiếng không phải gốc ở chữ Hán, nhưng âm hoặc giống hẳn hoặc tương tự với âm một chữ Hán. Thí dụ :
một (chỉ số) đồng âm với chữ một 沒 (mất); là có âm tương tự với chữ la 羅 (cái lưới)

4.- Những tiếng không phải gốc ở chữ Hán mà cũng không đồng âm với một chữ Hán nào. Thí dụ : đến 至典, mời 吃升,
lời 啞, nói 吶, trời 吞.

Trong văn nôm, những tiếng thuộc về loại thứ nhất bao giờ cũng dùng một chữ Hán để viết, những tiếng thuộc vào loại thứ nhì và thứ ba thường thường cũng dùng một chữ Hán; còn những tiếng thuộc loại thứ tư thì phải dùng hai, ba chữ Hán ghép lại.

Vậy, phép viết chữ nôm có thể chia làm bốn cách như sau :

1.- Dùng nguyên hình chữ Hán để viết :

a) Những tiếng gốc ở chữ Hán, âm và nghĩa không đổi.
thí dụ : 才 tài, 命 mệnh.

b) Những tiếng gốc ở chữ Hán, âm hơi đổi nhưng nghĩa không đổi. Thí dụ : 次 (cô) = coi ; 局 (cục) = cuộc.

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ Hán, nhưng âm biến đổi nhiều, chỉ còn giữ được nghĩa. Thí dụ : 卷 (quyển) = cuốn ; 几 (kỳ) = ghế.

d) Những tiếng khác hẳn nghĩa nhưng âm hoặc giống hoặc na ná với âm chữ Hán ấy. Thí dụ : 沒 một (số một) ; 戈 qua (trái qua).

e) Những tiếng khác hẳn âm nhưng đồng nghĩa với chữ Hán ấy. Thí dụ : 味 (vị) = mùi ; 役 (dịch) = việc.

2.- Dùng một bộ phận của một chữ Hán để viết.-

Những chữ Nôm đặt theo cách này chỉ viết một phần của chữ Hán. Thí dụ : " 𠂔 (đọc là làn), một bộ phận của chữ 為 (vi) nghĩa là làn ; 𠂔 (đọc là ấy), một bộ phận của chữ 衣 (y = cái áo, ý : mặc áo).

3.- Ghép hai chữ Hán thành một dấu hiệu riêng.-

Các chữ Nôm đặt theo lối này có cái thông lệ là mỗi chữ gồm hai phần : một phần chỉ nghĩa và một phần chỉ âm :
Thí dụ :

a) Chữ 𠂔 𠂔 đến gồm có chữ chỉ 至 (đến) là phần chỉ nghĩa và chữ 典 điển (phép thường, chuyện cũ) là phần chỉ âm.

b) Chữ 𠂔 𠂔 năm gồm có chữ 南 nam (phương nam) là phần chỉ âm và chữ 年 niên (năm) là phần chỉ nghĩa.

c) Chữ 𠂔 𠂔 trăm gồm có chữ 百 bách (số trăm) là phần chỉ nghĩa và chữ 林 lâm (rừng) là phần chỉ âm.

Vị trí của hai phần ấy không nhất định : khi phần chỉ nghĩa ở bên trái (thí dụ a) ; khi phần ấy ở bên phải (thí dụ b) khi phần ấy ở trên (thí dụ c)

Phần chỉ nghĩa có khi là những chữ thường (như các thí-
dụ b và c), có khi là những chữ bộ trong tự điển chữ Hán. Thí
dụ : chữ 安 an có bộ 宀 khẩu (miệng) chỉ nghĩa và chữ 安 an
(yên ổn) chỉ âm; chữ 洞 có bộ 冫 thủy (nước) chỉ nghĩa
và chữ 洞 dòng (dòng) chỉ âm. Những chữ bộ chỉ nghĩa thường đặt
ở bên trái hoặc ở trên chữ chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là : 人 [1] nhân (người), 口 khẩu
(miệng), 土 thổ (đất), 扌 [手] thủ (tay), 木 (cây), 水 [水] thủy
(nước), 竹 [竹] trúc (tre), 糸 [糸] niết (tơ), 肉 [肉] nhục (thịt),
艹 [艹] thảo (cỏ).

Biệt lệ.- Trái với thông lệ, có khi hai phần của một chữ
nôm đều chỉ nghĩa cả. Thí dụ chữ 天 trời có hai phần là chữ
Thiên 天 (trời) và chữ 上 thượng (trên) đều chỉ nghĩa cả, chữ
仝 trùng gồm có nhân 人 và thượng 上, cách viết theo như chữ
trời. Vậy thông lệ tức là phép hài thanh, còn biệt lệ là phép
hội ý.

4.- Ghép một chữ Hán chỉ nghĩa với một chữ nôm chỉ âm;
Thí dụ : chữ 吞 lời do chữ 口 khẩu (Hán) nghĩa là miệng (chỉ
nghĩa) và chữ 吞 trời (nôm) là phần chỉ âm ghép lại mà thành.

x x
x

Dưới đây, xin dẫn ra bốn câu đầu trong quyển Kim Vân
Kiều tân tập 金雲翹新集 bằng chữ nôm (khắc in năm
Thành Thái 成泰 thứ 18, Bính Ngọ 丙午, 1906) để chứng minh
về cách viết chữ nôm đã nói ở đoạn trên :

蘇 韓 勳 燧 梟 些
Trần năm trong coi người ta

字 才 字 命 容 弄 性 饒
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau

do âm nhĩn ra

(1) Xem trang bên.

容

豔 戈 沒 局 波 欖 (2)

Trái qua một cuộc bể dâu

仍 調 (3) 籠 (4) 覓 麻 (5) 疴 疽 惡

Những điều trong thấy mà đau đớn lòng.

Nhận xét.- Những chữ 才 tài và 命 mệnh trong câu thứ hai đã viết theo phép thứ nhất (dùng nguyên hình chữ Hán), Thí dụ a (những tiếng gốc ở chữ Hán, âm và nghĩa không đổi). Chữ 局 cuộc trong câu thứ ba cũng viết theo phép thứ nhất, thí dụ b (những tiếng gốc ở chữ Hán, âm hơi đổi nhưng nghĩa không đổi). Những chữ : 些 ta (trong câu thứ nhất) 寧 khéo, 羅 là, 饒 nhau (trong câu thứ hai), 戈 qua, 沒 một (trong câu thứ ba), 仍 những, 調 điều, 麻 mà, 疽 đơn (trong câu thứ tư), đều viết theo phép thứ nhất, thí dụ d (những tiếng khác hẳn nghĩa nhưng âm hoặc giống hoặc na ná với âm chữ Hán (1') (1')). Những chữ 森 trăm, 醉 năm, 鍾 trong, 埃 côi, 畀 (得) người (trong câu thứ nhất), 宇 chữ (trong câu thứ hai), 豔 trái, 波 bé, 欖 dâu (trong câu thứ ba), 籠 trông, 覓 thấy, 疴 đau, 惡 lòng (trong câu thứ tư), đều viết theo phép thứ ba (ghép lại hai chữ Hán thành một dấu hiệu.... (XEM TIẾP TRANG 65))

(1) Chữ này đã được Ông P. Midan (L'union merveilleuse de Kim et de Thạch, Introduction trong B.S.E.I., nouvelle série, t. IX số 1-2, Janvier-Juin 1934, tr. 9) phiên là cqt. Nhưng chữ cqt đã có một cách viết khác : 𠵹 (Huỳnh-tĩnh Paulus Của, Đại Nam quốc âm tự vị, tome I, Saigon, Imp. Rey Curisol et Cie, 1895 tr. 193).

(2) Chữ này, Ông P. Midan (sách đã dẫn trên) viết là 柚.

(3) Chữ điều ở câu này phải viết 條 mới đúng. Nhưng phần nhiều các bản Kiều chữ nôm đều viết là 調.

(4) Chữ này cũng có viết : 籠 望 và 籠 睛.

(5) Chữ này cũng viết 靡. Nhưng nếu viết như thế tức là ghép hai chữ 𠵹 thành một dấu hiệu riêng : Chữ 麻 ma chỉ âm, chữ 𠵹 chỉ nghĩa.

(1') xin xem phần chú thích này ở trang 42 cuối cùng.

riêng) (1); phần nhiều những chữ viết theo phép này thường dùng lối hình thanh (2) hoặc hài thanh, và mỗi chữ gồm có hai phần một phần chỉ âm và một phần chỉ nghĩa.

(1) Chữ 森 trăm gồm có hai chữ nhỏ : 百 bách là số trăm (chỉ nghĩa), 林 lâm là rừng (chỉ âm); chữ 南 nam gồm có hai chữ nhỏ : 南 nam là phương nam (chỉ âm), 年 niên là năm (chỉ nghĩa); chữ 龍 long gồm có hai chữ nhỏ : 龍 long là rồng (chỉ âm), 中 trung là ở giữa (chỉ nghĩa); chữ 癸 côi gồm có hai chữ nhỏ : 土 thổ là đất (chỉ nghĩa), 癸 quý là ngôi cuối cùng trong mười thiên can. (chỉ âm); chữ 日人 người gồm có hai chữ nhỏ : 日 ngật là trở ngại (chỉ âm), 人 nhân là người (chỉ nghĩa); chữ 字 chữ gồm có hai chữ nhỏ : 宀 trữ là khoảng giữa cửa và bình phong (chỉ âm), 子 tự là chữ (chỉ nghĩa); chữ 歷 trải gồm có hai chữ nhỏ : 歷 lịch là đi qua, trải qua (chỉ nghĩa), 吏 lại là quan lại (chỉ âm); chữ 彼 bé gồm có hai chữ nhỏ : 水 thủy là nước (chỉ nghĩa), 彼 bí là cái kia (chỉ âm), chữ 槐 dâu gồm có hai chữ nhỏ : 木 mộc là cây (chỉ nghĩa), 鬼 dâu là nữ đầu-mâu (chỉ âm); chữ 籠 trông gồm có hai chữ nhỏ : 籠 lung là cái lồng (chỉ âm), 望 vọng là trông mong (chỉ nghĩa); chữ 體 thể gồm có hai chữ nhỏ : 休 thể là hình thể (chỉ âm), 見 kiến là thấy (chỉ nghĩa); chữ 疴 đau gồm có hai chữ nhỏ : 疴 nạch hoặc sàng là bệnh tật (chỉ nghĩa), 刀 đao là con dao (chỉ âm); chữ 志 lòng gồm có hai chữ nhỏ : 弄 lộng là vui chơi (chỉ âm), 心 tâm là lòng (chỉ nghĩa).

(2) Hình Thanh 形聲 : một trong sáu phép viết chữ Hán. Mỗi chữ viết theo phép này thường gồm có hai phần : một phần chỉ nghĩa (hình) và một phần chỉ âm (thanh). Thí dụ : 江, 河 là thuộc loại tả hình hữu thanh, 草, 藻 thuộc loại thượng - hình hạ thanh; 九鳥, 合鳥, thuộc loại hữu hình tả thanh; 婆, 娑 thuộc loại hạ hình thượng thanh; 國, 國 thuộc loại ngoại hình nội thanh; 聞, 問 thuộc loại nội hình ngoại thanh. (Xem từ - ngữ Hình thanh 形聲 trong Từ hải 辭海, dân tập 寅集, sam bộ 彡部, lục hoặc 六畫)

III.- U VÀ KHUYẾT ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM

A.- U U - Đ I Ề M

Mặc dầu chữ nôm khó đọc và cách viết không được nhất-trí nhưng (tôi nhận thấy) thứ chữ ấy cũng có vài ưu-điểm đáng chú ý như sau :

1.- Chữ nôm phân biệt được nhiều tiếng đồng âm dị nghĩa mà chữ quốc ngữ viết giống nhau. Thí dụ : hai chữ năm năm trong văn quốc ngữ có hai nghĩa :

a) Chữ năm đứng trước chỉ số, chữ năm đứng sau chỉ thời gian, thế là hai chữ đồng âm nhưng khác nghĩa.

b) Hai chữ đồng âm đồng nghĩa, đều chỉ thời gian, chẳng hạn như trong câu ca dao : "Năm năm, tháng tháng, ngày ngày; lần lần, lửa lửa, rày rày, mai mai."

Xem văn quốc ngữ, muốn biểu hai chữ năm năm được dùng theo nghĩa thứ nhất (thí dụ a) hoặc theo nghĩa thứ hai (thí dụ b), độc giả phải đọc trọn câu mới rõ. Nhưng khi đọc thơ văn bằng chữ nôm, mới nhìn qua hai chữ năm năm, ta đã biết ngay hai chữ ấy được dùng theo nghĩa nào rồi, vì nếu nghĩa khác nhau thì mỗi chữ viết mỗi cách. Chữ năm 南五 chỉ số gồm có hai chữ nhỏ : 南 nam (chỉ âm) và 五 ngũ (chỉ nghĩa); chữ năm 南年 chỉ thời gian cũng do hai chữ Hán ghép lại : 南 nam (âm) và 年 niên (nghĩa). Vậy, chỉ có hai phần chỉ âm là giống nhau, còn hai phần chỉ nghĩa khác nhau và đã cho độc giả thấy rõ nghĩa của mỗi chữ.

Xin nêu ra một thí dụ nữa : chữ ngàn của ta cũng có hai nghĩa là núi ngàn và muôn ngàn. Hai tiếng ấy dù khác nghĩa song vì đồng âm nên quốc ngữ viết giống nhau. Nhưng chữ nôm đã phân biệt được rõ ràng : chữ ngàn theo nghĩa núi ngàn thì viết 岸, (xem tiếp-trang bên)...

(1), chữ ngàn theo nghĩa muôn ngàn thì viết 彙 (2). đá 石; đá 足 (chân đá), một thí dụ nữa : sao 鞞 (có sao); sao 宰 (trăng sao).

2.- Về phương diện chính tả, chữ nôm có thể phân biệt được một số tiếng mà quốc ngữ viết với các phụ âm d, gi, ch, tr, và những tiếng viết với n, ng, c, t ở cuối chữ.

Ta thử bắt đầu xét một số chữ về phụ âm d :

Đa là da thịt, chữ nôm viết 𠂔 (bộ nhục 肉) ghép với chữ 𠂔 (𠂔).

Đâu là cây dâu, chữ nôm viết 𠂔 (bộ mộc 木) ghép với chữ 𠂔 (𠂔).

Đế là con đế, chữ nôm viết 𠂔 (bộ trùng 虫) ghép với chữ 𠂔 (𠂔).

Đay là dạy bảo, chữ nôm viết 𠂔 (bộ khẩu 口) ghép với chữ 𠂔 (𠂔).

Đối là nói dối, chữ nôm viết 𠂔 (bộ khẩu 口) ghép với chữ 𠂔 (𠂔).

Mấy chữ nôm dẫn trên được cấu tạo theo phép ghép hai chữ nhỏ thành một dấu hiệu riêng, và mỗi chữ gồm có hai phần : một phần chỉ âm, một phần chỉ nghĩa. Xét về phần nghĩa bốn chữ trên đây, chúng ta thấy : da gần với thịt nên theo bộ nhục (thịt); dâu là loài cây nên theo bộ mộc (cây, gỗ); đế thuộc loài trùng nên theo bộ trùng (sâu bọ); dạy là lời dạy bảo từ miệng nói ra nên theo bộ khẩu (miệng).

(1) Chữ này đọc là ngàn (theo âm Hán Việt) và nghĩa là bờ sông, bờ đê, Chữ nôm đã mượn âm đó để đọc là ngàn (núi ngàn)

(2) Chữ này gồm có hai chữ nhỏ : ngàn 彙 nghĩa là người hiền tài (chỉ âm) và thiên 千 là số ngàn (chỉ nghĩa).

Như vậy là bợp lý. Nhưng về âm sao không dùng những chữ khác gần với đ, đau, đé, đay, đối lại dùng đ, đau, đé, đại, đối đều là những chữ viết bằng phụ âm đ mà bây giờ chúng ta phát âm khác với đ? Có lẽ đ và đ ngày xưa gần nhau lắm, chúng cứ là : hiện nay còn sót lại nhiều chữ đ và đ thông nhau và cùng một nghĩa. Thí dụ :

Cái <u>đĩa</u>	=	cái <u>đĩa</u> ;
Cây <u>đ</u>	=	cây <u>đ</u> ;
Con <u>đ</u>	=	con <u>đ</u> ;
Trên <u>đ</u>	=	trên <u>đ</u> ;
Không <u>đ</u>	=	không <u>đ</u> ;
Đéo <u>đ</u>	=	đéo <u>đ</u> .

Người Trung, Nam gọi cái đĩa, cây đ, thì người Bắc gọi là cái đĩa, cây đ, Những tiếng đ (cao đ), đ (trên đ) (1), đ (không đ), đ (đéo đ) hiện giờ vẫn còn được thông dụng tại các vùng quê miền bắc Trung phần, cả đến những người nông dân ở một vài miền quê tỉnh Thừa Thiên ngày nay cũng còn phát âm như thế.

Vịn vào những chứng cứ ấy, chúng ta có thể tìm hiểu lý do tại sao chữ nôm dùng những chữ phát âm bằng đ để hài thanh với những chữ hiện nay viết với phụ âm đ mà không dùng âm khác để hài thanh như gi chẳng hạn.

Ta thường thấy nhiều người đời nay viết quốc ngữ không phân biệt được đ và gi, nhưng các cụ thời xưa viết chữ nôm ít có sự lầm lẫn ấy.

Có nhiều chữ Hán Việt phát âm bằng đ và gi. Trước hết a thử xét người Trung-Hoa đọc những chữ ấy như thế nào.

1) Chữ nôm viết đ (chữ đ ghép với chữ hạ, thế là hài thanh với đ).

Phần nhiều những chữ họ phát âm bằng y thì ta phát âm bằng d. Thí dụ :

Chữ 耶 họ đọc yeh (Bắc-Kinh), yé (Quảng Đông), ta viết da (1).

Chữ 用 họ đọc yung (Bắc-Kinh), yùng (Quảng-Đông), ta viết dụng (2)

Chữ 愈 họ đọc yu (Bắc-Kinh), yù (Quảng-Đông), ta viết dũ (3)

Chữ 緣 họ đọc yuan (Bắc-Kinh), yüyl (Quảng-Đông), ta viết duyên (4)

Chữ 羊 họ đọc yang (Bắc Kinh), yường (Quảng Đông) ta viết duơng (5).

Những chữ họ phát âm bằng K (hoặc ki) thì ta thường phát âm bằng gi. Thí dụ :

Chữ 假 họ đọc ka (Quảng Đông), ta viết giả (6)

Chữ 交 họ đọc káo (Quảng Đông), ta viết giao (7)

Chữ 覺 họ đọc kác và kok (Quảng Đông), ta viết giác (8)

-
- (1) Xem Lý-văn-Hùng và Thôi tiêu Nhiên, mô phạm Hoa Việt tự điển, Chợ Lớn, 1954, tr.69.
 - (2) Xem sách đã dẫn trên, tr. 54.
 - (3) Xem sách đã dẫn trên, tr. 66.
 - (4) Xem sách đã dẫn trên, tr. 67.
 - (5) Xem Tô Thiên Trù, Manuel de la langue cantonnaise romanisée et expliquée en français, Chợ Lớn, Imp. Hữu-Liên, 1955, tr. 221.
 - (7) Xem sách đã dẫn trên, tr. 222.
 - (8) Xem sách đã dẫn trên, tr. 222 và 223.

Chữ 講 họ đọc kong (Quảng-Đông), ta viết giảng (1)

Và đây là âm quan thoại của những chữ nói trên : 假 kia (2), 交 kiào (3), 覺 kiào và 交 kio (4), 講 kiang (5).

Kem đó, chúng ta thấy rõ người Trung-Hoa có phân biệt những chữ mà tự điển Việt-Nam phân biệt bằng d và gi, mặc dầu hai bên đọc âm không giống nhau. Chữ nôm cũng có phân biệt như thế. Trong chữ nôm, không kể những chữ Hán Việt, phần nhiều những chữ thuần nôm (6) đã viết theo nguyên tác trên đây : hể

(1) Xem sách đã dẫn trên, tr. 223.

(2) Xem P.A. Debesse, Petit Dictionnaire chinois-français, 3^e édition, Paris, 1951, tr. 128.

(3) Xem sách đã dẫn trên, tr. 133.

(4) Xem sách đã dẫn trên, tr. 135.

(5) Xem sách đã dẫn trên, tr. 131.

(6) Tôi gọi những chữ thuần nôm để phân biệt với những chữ Hán-Việt. Kỳ thực, tiếng Việt rất phức tạp, người ta vẫn chưa định rõ nguồn gốc của nó. Các nhà bác-ngữ-học mỗi người chủ trương mỗi thuyết khác nhau về vấn đề này. Ông Phạm-Quyền, trong bài Hán-Việt văn-tự II : Xét về cội rễ tiếng Việt-Nam (Nam-Phong Tạp chí, t.XIX, tr.327), đã viết : "Tuy tiếng Tàu có cung cấp cho tiếng An-Nam một số chữ rất nhiều, nhưng các nhà bác-học đều không thừa nhận tiếng Tàu là phần gốc của tiếng An-Nam. Máy nhà bác-ngữ nước Đức, như Ông Himly, Ông Kunt, thời có ý thiên hoặc về tiếng pégouan và tiếng Thái, hoặc về tiếng Môn Mên. Ông giáo Maspéro thời cho tiếng An-Nam là thuộc về loại tiếng Thái, mà ông cố Souvignet thời lại cho là về loại Ấn độ - Mã Lai. "Tuy nhiên, có một số học giả hiện đại đã đồng ý sắp xếp tiếng Việt nam vào ngữ tộc Nam Á (austro-asiatique). Ở Đông Dương, tộc loại Nam Á gồm có người Môn ở Pégou (Tây bắc nước Xiêm), người Việt-Nam nguyên thủy, người Mên và những bộ lạc Mọi; những chủng tộc

đáng phát âm bằng gi thì dùng những chữ có phụ âm gi mà hài thanh cho nhau (1); Thí dụ :

này có các thổ ngữ quan hệ thân tộc với nhau (W.Schmidt, Les peuples mon-khmer, trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et de l'Austronésie, trong B.E.F.E.O., VII, 213-253; VIII, 1-35) Phạm vi của tộc loại Nam Á rất rộng : từ Chota-Nagpur (thuộc vùng Đông Bắc Ấn-độ) đi ngang qua miền Nam Trung quốc và đến tận vùng cao nguyên Trung phần Việt nam. Về phương Bắc, nền văn minh này ảnh hưởng đến Đài-Loan và Nhật Bản (N. Matsumoto, Le japonais et les langues austro-asiatiques : Essai sur la mythologie japonaise, trong Austro-asiatica, I et II, Paris, Geuthner, 1923). Về phương Tây nó lan tới Madagascar (Lê-thành-Khôi, Le Việt nam histoire et civilisation, Paris, Les Éditions de Minuit, 1955, tr.73) Ông Haudricourt, trong bài De l'origine des tons en Vietnamien (Journal asiatique, t.CCXLII, fasc. n^o1, tr.69-32) đã bác thuyết của Maspéro và cho rằng tiếng Việt Nam không có họ hàng với tiếng Thái. Mặc dầu vấn đề nguồn gốc tiếng Việt chưa được giải quyết dứt khoát, nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận điều này : Tiếng Việt nam sơ dĩ được phong phú như ngày nay là vì chịu ảnh hưởng của nhiều thứ tiếng vùng Ấn-độ Chi-na và Nam-Á quần đảo; do đó, âm vận tiếng Việt giàu hơn tiếng Tàu, tuy tiếng Việt có mượn rất nhiều chữ của Tàu.

(1) Tuy vậy, vẫn có một vài trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như chữ giọt 突 (hài thanh với đột 突), chữ giò 徒 (hài thanh với đồ 徒) v.v...

(1) Trang bên : chữ giăng (kéo thẳng ra), trong Việt nam tự-
điển do Hội Khai Trí tiến đức soạn (bản in của nhà Văn mới,
Seigon Hà-nội, 1954, tr.143) viết là dăng, có lẽ muốn phân
biệt với chữ giăng là mặt trăng? Nhưng theo sự nhận xét của
tôi thì chữ giăng cũng đồng nghĩa với chữ căng (căng thẳng),

- (i) Giăng (giăng ra) viết 扛 (bộ thủ 扌(手) ghép với chữ giang 江).
- Giàn (giàn hoa) viết 欄 (bộ mộc 木 ghép với chữ gian 間).
- Giàng (giàng ná) viết 扛 (bộ cung 弓 ghép với chữ giang 江).
- Giã (từ giã) viết 者 (bộ khẩu 口 ghép với chữ giã 者).
- Giơ (giơ tay) viết 加 (bộ thủ 扌(手) ghép với chữ gia 加).

Xét về ch và tr, thì ta thấy những chữ Hán Việt, về phương diện này, chỉ có thể phân biệt sau khi lời phát âm của mỗi chữ được công nhận, chứ chưa thể tìm một thông lệ nào để phân biệt rõ ràng một số chữ. Thí dụ : do chữ gốc là 主 (âm chủ) biến ra 注 và 註, đều đọc là chủ, nhưng khi biến ra 柱 thì phải đọc là trụ; do chữ gốc là 朱 (âm chū) biến ra 珠, đọc là châu, nhưng khi biến thành 誅 thì phải đọc là trụ; do chữ gốc là 至 (âm chí) biến ra 致 đọc là trí; do chữ gốc là 重 (âm trọng và trùng) biến ra 種 phải đọc là chúng, biến ra 鐘 lại phải đọc là chung. Như vậy thật lộn xộn, không biết lấy gì làm chuẩn đích.

(1) Xem từ trang 21)... mà chữ căng vốn là chữ Hán (尙 或 綱) thông thường, những chữ Hán Việt nào viết với phụ âm c có thể chuyển ra gi (thí dụ : Thích ca = Thích già). Chữ giăng và chữ chăng (chăng dây, chăng lưới, chăng màn) có nghĩa giống nhau (tự điển đã dẫn trên, tr.113); chữ chăng ấy, hiện nay, những người ở một vài miền quê Trung phần cũng đọc là trăng (trăng ra cho thẳng). Chữ giăng còn có mối liên quan mật thiết với chữ giương (giương cung, giương buồm, giương ô), mà chữ giương do chữ trương 張 (Hán tự) chuyển âm (ta cũng nói trương cung). Trong tiếng Việt Nam, những chữ phát âm bằng tr thường chuyển ra gi (trời = giời, trắng = giăng, tro = gio, tranh = gianh, trả = giả, trâu = giâu, trở = giỏ, trồng = giồng, v.v...). Do đó, chúng ta có thể định cách viết chữ giăng (giăng ra) theo ba "công thức" sau đây : a/-Căng → giăng.
b/- Chăng → trăng → giăng ; c/-Trương → giương → giăng.

Muốn tìm một cái luật chung để phân biệt ch và tr cho những chữ Hán Việt thì kết quả như thế đó. Nhưng chữ nôm đã phân biệt được chữ ch và tr, mặc dầu có một số ngoại lệ (1) -
Thí dụ :

Che (che đậy) viết 雲 : trên bộ vũ 雨 (vân vũ=mây mưa)
dưới chữ chi 支 (thế là hài thanh với chi).

Tre (cây tre) viết 枝 (hoặc 筴) : bên tả bộ mộc 木, bên
hữu chữ tri 知 (thế là hài thanh với chữ tri).

Chê (chê khen) viết 吱 : bên tả bộ khẩu 口, bên hữu chữ
chi 支 (thế là hài thanh với chi).

Trê (cá trê) viết 魚 (2) : bên tả bộ ngư 魚, bên hữu
chữ tri 知 (thế là hài thanh với tri).

Chơi (đi chơi) viết 遊 : bộ xước 辵 (辵) ghép với chữ
ché 帝 (thế là hài thanh với chữ ché).

Trơi (ma trôi) viết 鬼 : bên tả bộ quỷ 鬼, bên hữu
chữ trai 齋 (thế là hài thanh với trai)

Căn cứ vào những bằng chứng đã nêu ra trên đây, chúng ta có thể kết luận rằng : người Việt nam miền Bắc thời xưa có lẽ biết phân biệt d và gi, ch và tr, vì chính họ đã sáng chế ra chữ nôm mà chữ nôm có phân biệt những âm ấy (3).

(1) Như chữ chồng 龔 (hài thanh với trùng), chữ chục 𠄎 (hài thanh với trục).

(2) Chữ trê (cá trê) còn viết 𩺰, vì chữ 𩺰 cũng đọc là tri.

(3) Xem bài một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm (tài liệu của hội Văn hóa Việt Nam) đăng trong Phổ Thông Tạp chí số 15, tháng 6 d.l. 1954, tr. 59-67.

Bây giờ, chúng ta hãy bàn đến những tiếng mà quốc ngữ viết với n, ng, c, t ở cuối. Về phương diện này, chữ nôm cũng có phân biệt như quốc ngữ. Thí dụ :

Buôn (buôn bán) viết 奔 (mượn âm bôn 奔 của chữ nho).

Buông (buông thả) viết 撻 : bên tả bộ thủ 扌, bên hữu chữ bông 扌 (1)

Càn (Làm càn) viết 乾 (mượn âm càn hoặc kiền 乾 của chữ nho).

Càng (thên càng) viết 強 (mượn âm cường 強 của chữ nho).

Dần (dần xuống) viết 墮 : bên tả bộ thủ 扌, bên hữu chữ dần 墮 ;

Dặng (dùng dặng) viết 孛 (mượn âm dụng hoặc dặng 孛 của chữ nho).

Dặc (dài dặc) viết 弋 (mượn âm dặc hoặc dực 弋 của chữ nho).

Dật (dùi dật) viết 逸 (mượn âm dật 逸 của chữ nho).

Hắc (mắc việc) viết 縶 : bên tả bộ mịch 𠂔, bên hữu chữ mạc 莫 (縶 đồng 幕).

Mắt (con mắt) viết 眚 : bên tả chữ mạt 末, bên hữu bộ mục 目 .

Thắc (thác mắc) viết 忒 (sai lầm, biến đổi) (mượn âm thắc 忒 của chữ nho).

Thất (thất dầy) viết 失 : bên tả bộ mịch 𠂔, bên hữu chữ thất 失 .

(1) Chữ bông đáng lẽ phải viết 葷, nhưng chữ nôm thường viết bớt nét đi, nên chữ 風 biến ra 尾. Hán tự có chữ 尾 (âm bông và nghĩa là cỏ rậm) cũng được tiên nhân chúng ta mượn để đọc ra âm nôm là bông).

Trên đây là nói về cách viết chữ nôm xưa của người miền Bắc, còn người Trung (từ Huế trở vào) và người Nam nếu không chú ý đến chính tả, thì khi viết chữ nôm, họ cũng phạm những lỗi như khi viết quốc ngữ, nghĩa là không phân biệt được n và ng, e và t ở cuối chữ (1)

3.- Chữ nôm có thể cho ta biết được một phần nào về ngôn ngữ Việt Nam thời xưa.

Chúng ta có thể tìm thấy trong chữ nôm, mối tương quan mật thiết giữa những phụ âm : b và y, l và tr (gi).

Mối tương quan ấy đã được chứng minh trong bộ tự điển Việt Nam - Bồ đào Nha - La Tinh của cố Alexandre de Rhodes : "Dictionary annamiticum, lusitanum et latinum, ope Sacrae congregationis de Propaganda Fide in lucem editum ab Alexandro de Rhodes, e Societate Iesu, eiusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico, Romae typis et sumptibus eiusdem. Sacrae Congreg. 1651" (2) và trong bộ sách giảng đạo đề là : "Catechismus pro ijs, qui volunt suscipere baptismum in octo dies

(1) Vua Tự Đức trong sách Tự học giải nghĩa ca 歌 (q.1, Kham dư loại 堪輿類, tờ la) đã viết chữ đất 坦 sai ra đắc 埵 (bộ thổ 土 ghép với chữ đắc 得) Là vì đọc theo âm của người Huế. Trong bài Trạo ca 棹歌 (hát bơi chèo) của dân thôn Trường đông (B.S.E.I., nouvelle série, t.XXVIII, số 2, tr. 211), tác giả là Nguyễn-hưng-Long đã viết buồn câu 堦 鈎 sai ra buôn câu 奔鈎 (chữ nôm phải mượn chữ bôn 奔 trong Hán tự để đọc là bôn và buôn); sở dĩ không tránh được cái lỗi chính tả ấy cũng vì tác giả là người miền Nam Trung phần Việt-Nam (thôn Trường-đông thuộc tổng Xương-hà, huyện Vĩnh-Xương, tỉnh Khánh-Hòa).

(2) Sách chia ra làm ba phần :

1/- Dictionary annamiticum, Seu Tunkinense cum Lusitana et Latina declaratione (phần tự điển tiếng Việt nam thích nghĩa ra tiếng Bồ đào và tiếng La Tinh).

divisus. Pháp giảng tán ngày cho kẻ muốn (muốn) chịu phép rửa tội (rửa tội) mà beào (vào) đạo thánh đức chúa blời (trời).
Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes, e Societate Iesu, eiusdemque Sacrae Congregationis Missionarie Apostolico, Romae, Typis Congregationis de Propaganda Fide, Superiorum permissu (8 Iulii 1651)"

- 2.- Index Latini Sermonis (mục lục để tra bằng tiếng La-tinh)
3.- Linguae annamiticae seu tunchinensis brevis declaratio
(Phần giảng qua về mọo tiếng Việt nam).

Nhân đề cập bộ tự điển của Cố Alexandre de Rhodes, tương cũng nên nói qua về nguồn gốc chữ quốc ngữ :

Về thế kỷ thứ XVI, lúc nước ta chia làm Bắc triều (vua Lê, chúa Trịnh) và Nam triều (chúa Nguyễn), sau khi các đường giao thông trên biển từ Âu sang Á đã được mở mang, các người Âu bắt đầu sang nước ta, mà trước hết là các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa. Theo sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目正編 (Chính biên, q.33, tờ 6b) thì ở Đàng Ngoài, đời vua Lê Trang Tông, năm Nguyên-Hòa thứ nhất (1533), có người Âu tên là Y-nê-Xu 衣泥樞 đi đường biển vào giảng đạo tại các vùng Ninh Cường, Quận anh thuộc huyện Nam-Chân (nay là Nam-Trực, Tỉnh Nam-Định) và làng Trà-Lũ thuộc huyện Giao-Thủy (nay thuộc phủ Xuân-Trường, tỉnh Nam-Định) Ở Đàng Trong, đời chúa Nguyễn-Hoàng (1558-1613), có giáo sĩ người Tây-Ban-Nha tên là Diego Aduarte đến trước tiên ít lâu phải bỏ đi.

Tuy trong thế kỷ thứ XVI đã có giáo sĩ người Âu đặt chân lên nước ta rồi, nhưng đến thế kỷ thứ XVII thì các giáo sĩ mới ở hẳn lại trong nước : Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine) do Francesco Buzomi lập ra năm 1615 và Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission du Tonkin) do Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Ta hãy trích một đoạn trong bộ sách giảng đạo nói trên để cho biết tiếng Việt về tiên bản thế kỷ thứ XVII như thế nào :

"Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhứt (nhất).

"Ta cầu cũ (cùng) đức chúa blời (trời) giúp sức cho
"ta biết tó tường (tuờng) đạo chúa là nhường (nhường) nào, vì

Các giáo sĩ sang truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta hồi đó phần nhiều thuộc về Dòng Tên (Jésuites hoặc Compagnie de Jésus) một tu-đạo-hội do Ignace de Loyola lập ra năm 1534, và là người của nhiều nước : Bồ đào Nha, Tây Ban Nha, Ý đại Lợi, Pháp lan Tây, Nhật Bản.

Khi đến Việt Nam để truyền giáo về thế kỷ thứ XVII, các giáo sĩ người Âu thấy ở nước ta chỉ có chữ nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Việt nhưng chưa có chuẩn đích, và học phải mất nhiều công phu, nên mới nghĩ cách dùng các mẫu tự La-Mã đặt ra chữ quốc ngữ để tiện việc phiên dịch và trứ tác các sách bằng tiếng Việt Nam hầu giúp cho công cuộc truyền giáo được phổ cập và mau chóng.

Lúc mới đầu chắc cũng chưa có một lối viết nhất định, mỗi người phiên ra một cách, tùy theo âm vận của tiếng Việt Sau dần dần mới hợp nhất lại mà thành một lối chữ thông dụng ở trong nhà Chung hồi bấy giờ.

Những kiểu chữ quốc ngữ đầu tiên còn lưu lại đến nay là một số chữ quốc ngữ đã in trong cuốn ký-sự bằng tiếng Ý của Christoforo Borri (hoạt động ở Đàng Trong từ 1618 đến 1621. Sách này in tại La-Mã năm 1631 đã được dịch ra tiếng Pháp cũng trong năm ấy và xuất bản tại Lille, nhan đề :
Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine.

Kể đó, một giáo sĩ người Bồ-đào-Nha tên là Gaspar
(XEM TIẾP PHẦN CHỮ HANG BÊN)

bảy (vậy) ta phải hay ở thế này chẳng có ai sấu (sống) lâu; vì chung kẻ đến bảy tám mươi tuổi (tuổi) chẳng có nhều (nhiều) Vì vậy ta nên tìm đường nào cho được sấu lâu, là kiếm hàng sấu bảy :

d'Amaral soạn một cuốn tự vựng Việt-Bồ; một vị nữa cũng người Bồ, tên là Antoine Barbosa, soạn một quyển tự vựng Bồ Việt Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes (người Pháp, đến Trung Việt Nam 1624 và đến Bắc Việt năm 1626) bèn nhận hai quyển tự vựng đó mà soạn một quyển tự điển Việt-Bồ-La (Dictionarium annamiticum, lusitanum et Latinum) và xuất bản ở La-Mã năm 1651. Bản thảo hai quyển tự vựng của Gaspar d'Amaral và Barbosa không hề xuất bản nên không còn truyền lại, Trong lời tựa bộ tự điển của Alexandre de Rhodes có nói qua rằng chính nhờ hai bản đó mà soạn được bộ tự điển này. Nhưng bộ tự điển của Alexandre de Rhodes đã cho ta thấy rằng chữ quốc ngữ về thế kỷ thứ XVII có nhiều cách phiên âm khác bây giờ và chưa được hoàn toàn tiện lợi. Theo cố Cadière, trong một bài thông cáo đọc tại Hội-đồng khảo cổ Đông-Dương (Commission archéologique de l'Indochine) ở Ba-Lê năm 1912, thì các hình thức hiện thời của chữ quốc ngữ chính là do Giám-Mục Bá-đa-Lộc (Évêque d'Adran = Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine) đã sửa đổi lại mà thành ra nhất định. Giám-Mục có soạn quyển tự điển Việt-Nam - Latinh, nhưng làm gần xong thì chết. Cố Taberd đã kế tiếp công cuộc ấy, và khi sách làm xong thì đem in ở Serampore (miền Đông bắc Ấn-Độ) năm 1838. Đó là bộ tự điển thứ nhất có chứa cả chữ nôm bên cạnh chữ quốc ngữ, nhan đề : Dictionarium annamitico-latinum 南越洋合字彙 Nam Việt dương hiệp tự vựng. Taberd-Serampore, Ex. Typis J.C. Marshman 1838.- Ngoài phần tự điển, lại còn một phần dạy tiếng Việt-Nam, đề là Grammaticae compendium, và một phần toàn bằng quốc ngữ dạy về phép làm thơ, đề là Compendium versificationis annamiticae. Chữ quốc ngữ trong tự điển Taberd giống hệt chữ quốc ngữ ngày nay.

thật là việc người cuên (quân) tử khác phép thế gian này, dù mà làm cho người được phú quý, sãu (song) le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu nhin (nhân), ,khốn nạn. Vì vậy ta chẳng phải học (học) đạo cho ta được phú quý ở thế này. Vì chưng ích đạo thánh đức chúa bời về đời sau. Người thế sự

Về thế kỷ thứ XVII, Alexandre de Rhodes phải đem bộ tự điển của ông sang La-Mã mới in được. Đến đời Taberd thì ở Serampore đã có nhà in của người Anh tên là Marshman, đúc đủ cả chữ quốc ngữ và chữ nôm, nên cuốn tự điển Taberd in ngay ở đây. Sau đó ở Vọng Các (Bangkok) kinh đô nước Xiêm, lại có một ấn quán của Nhà Chung in được sách quốc ngữ. Nhà in này đã xuất bản khá nhiều sách quốc ngữ về Thiên Chúa Giáo như Tân-Uớc Cựu Ước, hạnh các thánh, v.v...

Từ đây, chữ quốc ngữ thịnh hành trong Giáo hội, rồi dần dần lan rộng ra ngoài. Sau khi người Pháp đến chiếm lĩnh đất Nam Kỳ (1857), thì chữ quốc ngữ mỗi ngày một phổ thông trong dân gian. Đến lúc mấy ông Trương-Vĩnh-Ký, Trương-minh-Ký và Paulus Cửa trú tác và phiên dịch bằng quốc ngữ, vào khoảng 1875-1890, thì ở Nam Việt số người biết đọc biết viết quốc ngữ đã nhiều. Ở Bắc và Trung, chữ quốc ngữ phát triển có chậm hơn, nhưng từ khoảng 1895-1905 đã được thông dụng. Người có công truyền bá chữ quốc ngữ ở Bắc Việt và Trung Việt hồi đó là ông Nordenann (Ngô đê Mãn). Ông này, với sự cộng tác của những người Việt thạo chữ nôm, đã đem các thơ, truyện nôm phiên ra quốc ngữ.

Đầu thế kỷ thứ 20, các học giả ở Bắc Việt như Đào Nguyễn Phổ, Phan-kế-Bính cũng dùng chữ quốc ngữ để viết các sách, báo Năm 1906 Hội-Đồng cải cách học vụ (Conseil de perfectionnement de l'enseignement) được thành lập tại Bắc Việt với mục đích sửa đổi chương trình và bắt đầu dùng chữ quốc ngữ làm một môn giáo khoa phụ. Năm 1908, ở Trung Việt đặt Bộ Học để thi hành việc cải lương ấy. Thế là chữ quốc ngữ đã được chánh phủ thừa nhận

đời này lánh dữ thì hay, mlẽ (lẽ) qua đời này cho khi chết được vui vẻ (vui vẻ) đời sau thì chẳng hay. Cho được biết đằng ấy (ấy), trước (trước) thì phải hay loài người ta có hai sự : một là xác, hai là linh hồn; xác b bởi cha mẹ mà ra, có xương (xương) có máu, có thịt, hay nát, hay mòn, sâu le linh hồn là tính thiêng chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề trên (trên) mà có ..."

đem dùng trong các học đường. Sau khi bỏ khoa cử ở Bắc Việt (1915) và ở Trung Việt (1918), chữ quốc ngữ từ đó chiếm cái địa vị trọng yếu trong chương trình học vụ và được phổ biến khắp nước, từ thành thị đến thôn quê.

(Xem Charles B. Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820), Paris, Plon-Nourrit et C^{ie}, 1919, Chương II, tr. 27-50.- Phạm-Quyên, Khảo về chữ quốc ngữ, trong Nam Phong Tạp chí, t. XXI, tr. 327-339.- Dương Quảng Hàm, Việt Nam văn học sử yếu, Hà nội, Bộ Quốc Gia Giáo Dục tái bản, 1951, tr. 176-183.- Đào-duy-Anh, Việt Nam văn hóa sử cương, Saigon, Bốn phương tái bản, 1951, tr. 270-271.- Nguyễn-khắc-Xuyên, công cuộc khảo cứu nguồn gốc chữ quốc ngữ : chữ quốc ngữ vào năm 1631 trong Văn-Hóa nguyệt San, số 42, tháng 7 năm 1959, tr. 685-693).- Nguyễn hữu Trọng, Les origines du clergé Vietnamien, Saigon, Tinh Việt Văn đoàn xuất bản, 1959, chương III và IV, tr. 57-88.

(1) Trang bên : bl và tl tức là l, vì l mới thực là phụ âm chính, còn b và t (đứng trước l) khi đọc lên nghe rất nhỏ, cho nên dần dần b và t mất đi mà còn lại l, rồi sau l cũng biến thành tr và gi. Thí dụ : đức chúa blời = đức chúa lời (trời, giới).

Theo cuốn sách giảng đạo và bộ tự điển của Alexandre de Rhodes đã dẫn trên thì tiếng Việt về thế kỷ thứ XVII có nhiều điểm khác với tiếng Việt ngày nay. Tuy vậy, chỉ có mấy phụ âm này là quan trọng : vần v bây giờ, xưa đọc là b; vần tr, xưa đọc là bl và tl (1). Chữ nôm có thể chứng minh và xác nhận sự biến âm đó theo như bảng đối chiếu dưới đây:

Chữ nôm	Chữ quốc ngữ ngày xưa (theo Alexandre de Rhodes)	Chữ quốc ngữ ngày nay
包	Beào	Vào (vào ra)
蹄	Bó	Vó (vò ngựa)
希	Bua	Vua (Vua quan)
恠	Bui	Vui (vui vẻ)
徠	blai	Trai (trai gái)
菓	blái	Trái (trái cây)
森	tlam	Trăm (trăm ngàn)
樓	tlâu	Trâu (trâu bò)
連	tlên	Trên (trên dưới)
先	tlước	Trước (trước sau)

Xem đó ta thấy rằng :

- beào (vào) chữ nôm viết bên tả chữ bao 包, bên hữu chữ nhập 入, tức là hài thanh với bao.

- bó (vó) chữ nôm viết bên tả bộ túc 足, bên hữu chữ bố 布, tức là hài thanh với bố.

- bui (vui) chữ nôm viết bên tả bộ tâm 心, bên hữu chữ bôi 盃, tức là hài thanh với bôi.

- blai (trai) chữ nôm viết bên tả chữ nam 男, bên hữu chữ lai 來, tức là hài thanh với chữ lai.

(1) Xem chú thích trang 30.

- blái (trái) chữ nôm viết bên tả chữ quá 菓, bên hữu chữ lại 吏, tức là hài thanh với chữ lại.

- tằm (trăm) chữ nôm viết phần trên chữ bách 百, phần dưới chữ lâm 林, tức là hài thanh với chữ lâm.

- trâu (trâu) chữ nôm viết bên tả bộ ngưu 牛, bên hữu chữ lâu 婁, tức là hài thanh với chữ lâu.

- trên (trên) chữ nôm viết chữ thượng 上, ở trên, chữ liên 連 ở dưới, tức là hài thanh với chữ liên.

- trước (trước) chữ nôm viết ghép chữ tiên 先 với chữ lược 畧, tức là hịa thanh với chữ lược.

Kết theo phép hài thanh, ta có thể kết luận rằng chữ nôm đã viết theo cách phát âm của tiếng Việt ngày xưa mà cuốn sách giảng đạo và bộ tự điển bằng chữ quốc ngữ của cố Alexandre de Rhodes còn ghi lại (1)

(1) Trong số các Giáo-Sĩ ngoại quốc đến truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta vào thế kỷ thứ XVII cũng có người đã dùng chữ nôm để soạn dịch kinh sách. Công việc ấy chắc là phải có sự cộng tác của các thầy giảng Việt Nam. Ông Hoàng-Xuân-Hãn trong bài Girolamo Maiorica, ses oeuvres en langue Vietnamien conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris, đăng trong Archivum Historicum Societatis Iesu, XXII (1953), tr. 203-214, có giới thiệu với độc giả những tác phẩm viết bằng chữ nôm của G.Maiorica, một Giáo Sĩ ý-Đại-Lợi đã đến Đàng Trong năm 1624 và đến Đàng Ngoài năm 1631. Những sách ấy là :

天主聖教悔罪經	(<u>Thiên Chúa thánh giáo hối tội kinh</u>)
天主聖教啟蒙	(<u>Thiên Chúa thánh giáo khai môn</u>)
德主支秋	(<u>Truyện Đức Chúa chi thu</u>)
傳德主支秋	(<u>Thiên Chúa Thánh Mẫu</u>)
各聖傳	(<u>Các Thánh truyện</u>)

Chữ nôm sơ dĩ khó đọc cũng do đó một phần, Bởi vậy, muốn học chữ nôm, ta phải nghiên cứu cổ Việt ngữ (1).

Trong chữ nôm có chữ 𠵹 trời là một chữ đặc biệt hội ý chứ không viết theo phép hài thanh như nhiều chữ khác. Chữ ấy đã được thêm vào bộ khẩu 口 để đọc là lời, và chữ lời được cấu tạo theo phép hài thanh. Xét tiếng Việt Nam từ thế kỷ thứ XV, qua quyển tự vựng Hoa-Di Dịch-Ngữ 華夷譯語 (2) đến thế kỷ thứ XVII, qua bộ tự điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes, và cho đến bây giờ ta thấy chữ 𠵹

翁聖衣那樞傳 (Ông thánh Y-na-Xu truyện)
翁聖潘支姑車為吟 (Ông thánh Phan-chi-Cô Xa-vi-ê truyện)
吟礼重務復生旦朥 (Ngắm lễ trọng mùa phục sinh đến tháng bảy)
仍條吟詠各得礼重 (Những điều ngắm trong các ngày lễ trọng)
經仍禮務得生 (Kinh những lễ mùa phục sinh)

(1) Hiện nay, người Mường còn giữ cách phát âm xưa, chẳng hạn như : v đọc là b. Thí dụ :

a/- Vải = bải (Nguyễn-văn-Ngọc, Người Mường, trong Nam Phong tạp chí, t.XVI, tr. 432;)

b/- Vua bếp = Bua pếp (J.Cuisinier, Les Mường, Paris, Institut d'Ethnologie, 1948, tr. 436.)

(2) Ông Denison Ross (T'oung pao série II, t.IX, 1908 tr.692)

có nói đến một quyển tự vựng Hoa Việt trong một bộ sách chép tay về thế kỷ thứ XVI còn lưu trữ tại Thư viện Đại học đường Luân-Đôn. Năm 1819, Cận-Đẳng-Thủ-Trọng 近藤守重

(Kondo Morishige) đã cho công bố phần tự vựng ấy trong an-nam ký lược cáo 安南紀略藁 Annam kiryaku kō, q.2, mục

Phương ngôn 方言 (Cận đẳng chính trai toàn tập 近藤正齋全集 Kondo Shosai Zenshū, do Quốc-thư san-hành-hội ở Đông Kinh xuất bản năm Minh Trị thứ 38, Ất Ty, 1905, tập I, tr.86-93)

và không có lời chú thích nào khác ngoài câu này: 譯語所載四

có bốn cách phát âm : lời, blời, trời, giời. Đó là chưa kể cách phát âm tiếng áy của người Mường : thời (1).

譯館譯語 = Dịch ngữ sở tái Tứ dịch quán dịch ngữ
= Phần dịch ngữ này chép theo tài liệu của Tứ dịch quán".
Ông H. Maspéro (B.E.F.E.O., t. XII, số 1, tr. 7, chú) có nhắc đến tác phẩm của Cận Đẳng thủ trọng và ông cho biết rằng tác giả Nhật Bản đã rút phần tự vựng Hoa Việt trong Hoa Di Dịch ngữ 華夷譯語 là một bộ sách soạn theo tài liệu của Tứ-di-Quán 四夷館 (thiết lập về đời Minh) và gồm có 13 thứ ngữ vựng : Triều-tiên 朝鮮 (corée), Lưu-cầu 琉球 (Ryūkyū), Nhật-Bản 日本 (Japon), An-Nam 安南 (Annam), Chiêm-Thành 占城 (Champa) Xiêm-La 暹羅 (Siam) Thất-đát 韃靼 (Tartare), Uy-ngột-Nhi 畏兀兒 (Ouïgour), Tây-phiên 西番 (Tibet), Hồi-Hồi 回回 (Perso) Mãn-lạt-già 滿喇伽 (Malacca) Nữ-Chân 女真 (Joutchen), Bách-di 百夷 (Pai-yi)

Năm 1912, ông L. Aurousseau sang Trung Hoa tìm được cho Pháp quốc Viễn Đông Học Viện một bộ Hoa Di Dịch Ngữ (L. Aurousseau, trong B.E.F.E.O., XII, 1912, số 9, tr. 198 trở đi); theo ông thì Bộ sách này nguyên của thư-viện Dương-thủ-Kính 楊守敬 (một học giả Trung-Hoa, đỗ cử-nhân trong niên-hiệu Đồng-Trị 同治 1862-1874), là vì trong sách Nhật Bản phỏng thư chí 日本訪書志 của Thủ Kính (đề năm Đinh Dậu, 1897, q. 5, phần chép về Hoa Di Dịch ngữ) có câu : "此書當必明四夷館中底本為茅氏所鈔出者" = Thủ thư đương tất Minh Tứ-di-quán trung để bản, vì Mao thi sở sao xuất giả = Sách này chắc là bản trong Tứ-di-quán đời Minh, do họ Mao (tức Mao-bá-Phụ 茅伯符) sao lục ra". Riêng phần An-nam dịch ngữ 安南譯語 (trong bộ Hoa Di Dịch ngữ) có 716 chữ và chia làm 17 môn : Thiên văn 天文, Địa Lý 地理, Thời lệnh 時令, Hoa Mộc 花木, Điểu thú 鳥獸, Cung thất 宮室, Khí dụng 器用, nhân vật 人物, nhân sự 人事, thân thể 身體, Y-phục 衣服, Ám thực 飲食, Trân bảo 珍寶, Văn Sử 文史, Thanh sắc 聲色.

Thế là người Việt Nam thời xưa đã đọc hai chữ lời (lời nói) và trời (trời đất) cùng một âm : lời. Bởi vậy, khi viết chữ lời 唌 là lời nói, tiên nhân chúng ta đã dùng chữ 吞 để hài thanh, vì hai chữ ấy vốn đồng âm nhưng khác nghĩa.

Cũng nhận thấy như thế, tác giả bài một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm (Phổ thông tạp chí, số 15, tháng 6 - 1954, tr. 64 và 65) đã viết :

"Giống như viết trời là lời, sách bên Đạo xưa còn viết "trả nợ là lở nợ, con trai là con lai, mặt trăng là mặt lăng, trái đất là lái đất, tro bụi là lo bụi, trở lại đạo là lở lại đạo, lời trối của kẻ chết là lời lối của kẻ chết". [...]. Bây giờ xét đến chữ nôm viết bảy chữ ấy thế nào : "trả viết 𠵹, mượn chữ lã; trai viết 𠵹來, hài thanh bằng lai; trăng viết 𠵹, hài thanh bằng lăng; trái viết 𠵹, hài thanh bằng lại; tro viết 𠵹, mượn chữ lô; trở viết 𠵹, vẫn mượn chữ lã; trối viết 𠵹, hài thanh bằng lối;" Có thể hài thanh bằng cách khác mà không dùng, có thể mượn "ba chữ Hán sẵn 齎 (trai), 債 (trái), 阻 (trở) mà không mượn (2), có viết cách nào cho tỏ ra được là phụ âm ! Mới

số mục 數目, thông dụng 通用.

(1) "Le chinois note lời (雷 lēi = lōi); A. de Rhodes, Dict. Blōi; le Mường a thời ; l'annamite moderne, trời et giời" (E. Gaspardone, le lexique annamite des Ming, trong Journal asiatique, t. CCXLI, 1953, fasc. n^o3, tr. 363, chú 1)

(2) Riêng chữ trở (trở lại, trở sang) trong các sách nôm của người miền Nam và Trung có viết 阻 (Đại Nam Quốc âm tự vị, tome II, Saigon, 1896, tr. 486; Chant des pêcheurs de Truong đông, trong B.S.E.I., t. XXVIII, số 2, tr. 214).

"nghe thế còn gì nữa mà chẳng tin đời xưa đọc những chữ ấy
"theo l và còn gì nữa mà chẳng tin chữ nôm là viết đúng
"tiếng nói Việt nam thời cổ?"

Trên đây là nói về sự tương quan giữa các phụ âm b và v, l và tr, còn như mối liên hệ giữa gi và tr thì có thể tìm thấy trong những chữ nôm sau đây :

重 giọng, bộ khẩu 口 ghép với chữ trọng 重 (hài thanh với trọng)

朝 giàu, chữ cự 巨 ghép với chữ trào (triều) 朝 (hài thanh với trào)

棹 giấu (giấu), bộ trúc 竹 𠂔 ghép với chữ trạo 棹 (hài thanh với trạo);

呈 giềng, bộ mịch 示 𠂔 ghép với chữ trình 呈 (hài thanh với trình);

字 giữa, chữ trử 字 ghép với chữ trung 中 (hài thanh với trình);

纏 gin, mượn chữ triền;

陣 Giận, mượn chữ trận (1)

Tuy chúng ta không nên vũ đoán rằng người Việt Nam cổ thời đã đọc giọng là trọng, giàu là trào, giấu (giấu) là trạo hay trạo, giềng là triềng, v.v..., nhưng ít nữa cũng có thể thừa nhận gi và tr ngày xưa có họ hàng rất gần gũi với nhau (2).

(1) Chữ giận phải viết 陣 mới rõ nghĩa, nhưng các truyện nôm thường viết 陣. Truyện Kiều có câu: 不平沒陣同同 靈藥 Kim Vân Kiều tân tập 金雲翹新集 in năm Thành Thái thứ 13, Bình Ngọc, 1906, do Quan-văn-Đường 觀文堂 tàng bản tờ 72b), phần nhiều các bản Kiều quốc-ngữ phiên là "Bất bình nổi trận ùng ùng sấm vang" (Xem: Truyện Thúy Kiều do Bùi Kỷ và Trần-trọng-Kim hiệu khảo, in lần thứ 3, Saigon ... (Xong tiếp phần chú tsang sau) → ...

Bấy nhiêu điều tìm thấy ở trên cũng đủ chứng minh rằng chữ nôm xưa đã có lẽ lối hán hoi (mặc dầu chưa được chặt chẽ lắm) và có những ưu điểm đáng kể.

... /36...

Tân Việt, không đề năm, tr. 157; Dẫn giải truyện Kim Vân-Kiều do Huyền mặc đạo-Nhân soạn, Saigon, Tín đức thư xã, 1954, tr. 220; Kim Vân Kiều bình giảng, do Lý-văn-Hùng soạn, Cholon, Gia Hoa ấn loát Công ty, 1955, tr. 208). Câu ấy đã được Bùi-khánh-Diễn (Kim Vân Kiều chú thích, Hà Nội, nhà in Ngô tử Hạ, không đề năm, tr. 193) và Hồ đắc Hàm (Kiều truyện dẫn giải, Huế, Đắc lập ấn quán, 1929, tr. 169) phiên là bát bình nổi giận đùng đùng sấm vang". Thiết tưởng phiên như vậy có lẽ đúng với âm chữ nôm hơn.

(2) Hiện nay, ở một vài vùng quê miền Trung (từ Thừa Thiên trở ra), người ta còn đọc giũa là trũa. Tiếng giũa chữ nôm viết 𠵹 (hài thanh với trữ 𠵹). Trũa và trữ rất gần nhau. Do đó ta biết rằng người miền quê còn giữ được một phần nào ngôn ngữ Việt Nam thời cổ mà chữ nôm đã ghi lại bằng phép Hài-thanh.

(1) (Trang bên) Như câu : 晨晷暮暉轉搓移移;
: Thân mai, mộ tối, chuyển xoay (xoay), di dời" (Tự đức thánh chế tự học giải nghĩa ca đã dẫn ở trước, q. 1, tờ 1a)

(2) Như câu : 別浪板固揀船台(哈)空 = biết rằng ván có đóng thuyền hay không , " (Nam nữ đối ca 男女對歌 in năm Khải Định nguyên niên, Bình Thịn, 1915, do Phúc An Đường 福安堂 phát đoái, q. 1, tờ 1b).

(3) Như câu : 本縣錫州常 [金雲翹] = vốn người huyện Tích, châu Thường" (Kim Vân Kiều tân tập đã dẫn ở trước, tờ 40b).

B.- KHUYẾT ĐIỂM

Sở dĩ chữ nôm chưa thành được một thứ văn tự hoàn-toàn vì còn mấy khuyết điểm sau đây.

1.- Có khi một chữ nôm được dùng để viết hai tiếng khác nhau : một tiếng giống chữ nôm cả âm lẫn nghĩa, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nôm. Thí dụ : 移板本
Tùy theo câu văn chữ 移 có khi đọc theo âm chữ nôm là di, có khi đọc theo âm chữ nôm là dời (1); chữ 板 có khi đọc theo âm chữ nôm là bản có khi đọc theo âm chữ nôm là ván (2), chữ 本 có khi đọc theo âm chữ nôm là bản (bổn), có khi đọc theo âm chữ nôm là vốn (3).

2.- Có khi cùng một tiếng mà có nhiều cách viết khác nhau. Ví như chữ lời (lời nói) có thể viết :

a)- 𠵹 gồm có hai phần : 𠵹 khẩu (miệng) chỉ nghĩa và 𠵹 trời (xưa đọc là lời) chỉ âm (4).

b)- 𠵹 gồm có hai phần : 𠵹 khẩu chỉ nghĩa và 𠵹 lợi chỉ âm (5).

Ngoài ra, chữ lời còn có vài cách viết khác nữa như : 𠵹 (5), 𠵹 (7), 𠵹 (8). Song những cách này không được thông dụng vì xét ra không hợp lý.

(1) (2) (3) Xem trang 37.

(4) Chữ 𠵹 rất được thông dụng, thường thấy trong hầu hết các truyện nôm xưa, vì cách viết ấy đã được mọi người thừa nhận.

(5) Chữ 𠵹 tuy không được phổ thông bằng chữ 𠵹, nhưng cũng thường thấy trong những tác phẩm bằng chữ nôm của người miền Trung, nhất là ở Huế. Thí dụ : " 浩嫩花鞋 𠵹騷人 = Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân"

(Hồng Sâm 洪菜, Nam Cầm khúc diễn nghĩa ca 南琴曲演義歌, khắc in năm Thành Thái thứ hai, Canh dần, 1890, do Hạnh Phó 杏圃 tàng bản, tờ 4a).

3.- Có nhiều chữ nho không viết đủ cả nét mà viết tắt.

Thí dụ chữ 羅 ra (gồm có chữ 羅 la chỉ âm và chữ 出 xuất chỉ nghĩa) thì viết 羅出, 羅 hoặc 羅 (1).

4.- Tiếng Việt có nhiều nguyên âm và phụ âm hơn chữ nho, thành thử chữ nho không đủ chữ để phiên âm nhiều tiếng Việt cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na ná nà thôi. Trong chữ nho không có phụ âm g (gh) và r, cùng những nguyên âm kép như au, eo. Bởi vậy, trong chữ nôm, chữ gốc (gốc cây) viết 谷 (hài thanh với cốc 谷) chữ ghênh (ghênh đá) viết 石京 (hài thanh với kinh 京), chữ rán (rán rét) viết 容 (hài thanh với lạn 吝), chữ nhau (cùng nhau) viết 饒 (mượn âm nhieu), chữ éo (éo le) viết 要 (mượn âm yếu) Chữ nho cũng không có các âm : em, êm, en, ên, eu, êu, iu, oi, om, ôm, on, ôn, ui, v.v... Thí dụ :

Xem 目占 hoặc 粘 (hài thanh với chiêm 占)
Đem 月店 (hài thanh với điếm 店)
Đèn 烟 (hài thanh với điên 田)
Lên 蓮 (hài thanh với liên 連)
Méu 苗 (hài thanh với miêu 苗)
Hiu 髒 (mượn âm hiêu) 髒
Bói 貝 (hài thanh với bối 貝)
Lóm 覽 (mượn âm lâm)

(6) Xem Huỳnh Tịnh Paulus Của, Đại-Nam quốc Âm Tự vị, tome I, Saigon, 1895, tr. 580.

(7) Xem J.F.M. Génibrel, Dictionnaire annamite-français 2^e éd., Saigon, 1898, tr. 416.

(8) Xem Nhân nguyệt vấn đáp (la lune et le poète), traduction libre par Nguyễn-công-Hòa, Saigon, Imp. Viet, 1917 tr. 14.

(1) Xem Nam Nữ đối ca đã dẫn ở trước, tờ 1b.

Tôm 魚心 (hài thanh với tâm 心)
Com 食甘 (hài thanh với cam 甘)
Con 昆 (hài thanh với còn 昆)
Con 干 (mượn âm can)
Lui 雷 (hài thanh với loi 雷)

5.- Số thanh của chữ nho không nhiều bằng số thanh trong tiếng Việt, Nghĩa là tiếng Việt có nhiều thanh mà chữ nho không có. Vì thế khó mà tìm được chữ nho phiên âm đúng thanh tiếng Việt. Nhiều khi tác giả mượn một chữ nho để đọc theo tiếng nôm, nhưng sợ đọc giả hiểu lầm, đọc không đúng, nên phải thêm ở góc bên phải chữ ấy cái dấu nháy (<) hoặc ở góc bên trái một chữ khẩu nhỏ (口). Thí dụ : " 暄羅氣蔭務春 = Huyền là khí âm mùa xuân" (1). Chữ 務 đọc theo âm chữ nho là vụ nhưng ở đây đọc là mùa nên phải thêm cái dấu nháy (<) ở góc bên phải để phân biệt với âm chữ nho.

Vì những khuyết điểm nói trên mà chữ nôm đã trở nên khó khăn, phức tạp. Muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm đọc giả phải xem cả câu hoặc cả thiên mà đoán, nhưng cũng không chắc chắn lắm.

Chữ nôm sơ dĩ còn nhiều khuyết điểm và chưa có chuẩn đích vì ngày xưa không được chính quyền công nhận, phó mặc dân chúng muốn viết thế nào thì viết, miễn có lý là được, thành ra mỗi người mỗi ý, không nhất trí. Nếu xưa kia đã có một quyển tự điển (2) để qui định phép viết chữ nôm cho phân minh, khiến mọi người cứ theo đó mà viết đọc, thì có lẽ chữ nôm đã thành ra một thứ văn tự hoàn toàn chẳng kém gì chữ Cao-Ly và chữ Nhật Bản (Hòa Văn) cũng thoát thai ở chữ Hán. (3)

- B Ữ U - C Ầ M -

(1) Trích trong Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca đã dẫn ở trước, q. 1, từ 6a.

(2) Xem trang bên.

(7) HỮNG BIẾN CHUYỂN CỦA MỘT SỐ PHỤ ÂM
TRONG CHỮ NÔM

- L → R. vd : Ra 羅 (chữ la ghép với chữ xuất); Rấn 唼 (bộ trùng ghép với chữ lân)
- L → S. vd : Sông 滄 (bộ thủy ghép với chữ long);
Sóng 舂 (chữ long ghép với chữ sinh)
- L → Tr. vd : Trâu 樓 (bộ ngưu ghép với chữ lâu);
trông 瞳 (bộ mục ghép với chữ long).
- TR → CH. vd : Chông 鞀 (chữ trùng ghép với chữ phu);
chữ 字 (chữ trữ ghép với chữ tự)
- TR → GI. vd : Giông 噲 (bộ khẩu ghép với chữ trọng)
giâu 朝 (chữ cự ghép với chữ trào)
- D → D. vd : Dạy 代 (bộ khẩu ghép với chữ dại)
Dưới 帶 (chữ đới ghép với chữ hạ)
- B → V. vd : Vui 慍 (bộ tâm ghép với chữ bôi)
Vào 包 (chữ bao ghép với chữ nhập)
- C(K) → G(GH) vd : Gốc 裕 (bộ mộc ghép với chữ cốc)
Ghènh 硯 (bộ thạch ghép với chữ kinh)

CHÚ THÍCH.- tiếp trang 40.

(2) Những sách như Nhật dụng thường đàm 日用常談 của Phạm-dình-Hổ, Tự học giải nghĩa ca 字學解義歌 của Vua Tự Đức và Đại-Nam quốc ngữ 大南國語 của Nguyễn văn San chỉ là những tập ngữ vựng chứ không thể gọi là tự điển được.

(3) Muốn biết những sự biệt dị giữa chữ nôm với chữ Cao-Ly và chữ Nhật Bản là những chữ thoát thai ở Hán tự, hãy xem H.A. Giles, Chinese-English Dictionary, London, Bernard Quaritch, 1892, Index, XXI.

17 ỒI PHÊ BÌNH CỦA GIÁO-SU M. DURAND

" BỮU-CÀM, Ưu-điểm và khuyết điểm của chữ nôm"

"Les avantages et les désavantages des caractères démotiques".

Excellent article qui montre combien le nôm est utile pour la langue Vietnamienne. Par les éléments sémantiques de ses caractères, le nôm distingue souvent les sens des mots homophones en quốc ngữ. Il permet dans de nombreux cas de distinguer les initiales d-, gi-, ch-, tr-, et les finales -n, -ng, -c, -t, il figure avec précision des prononciations anciennes du y- et du l-, initiaux dont le dictionnaire du Père Alexandre de Rhodes nous a conservé des exemples.

Parmi les désavantages : un caractère peut être lu de plusieurs manières; plusieurs caractères peuvent figurer un même mot; les abréviations des caractères ne sont pas toujours faciles à interpréter; les caractères chinois utilisée transcrire les phonétiques représentent souvent des sons approchants. L'Exposé de M. Bửu Cầm est rendu très clair par la citation de nombreux exemples et il est un signe de l'importance devra prendre de plus en plus l'étude du nôm dans les études Vietnamiennes." (M. DURAND, comptes rendus, BEFEO, tome L, fascicule n^o 2 (1962), P. 561).

Phân chú thích của (1') trang 14.-

些 Chử nho âm ta và nghĩa là chút ít; 窖 chử nho âm giáo và nghĩa là cái hang, cái hầm dưới đất để chứa đồ; 羅 chử nho âm la và nghĩa là cái lưới; 饒 chử nho âm nhieu và nghĩa là dồi dào, đầy đủ; 戈 chử nho âm qua nghĩa là cái đòng, ngọn giáo, một thứ binh khí; 沒 chử nho âm một nghĩa là mất, chìm mất; 仍 chử nho âm nhưng và nghĩa là như cũ; 言周 chử nho âm điều và nghĩa là điều hòa; 麻 chử nho âm ma và nghĩa là cây gai; 瘡 chử nho âm đán và nghĩa là bệnh vàng da (hoàng đán 黃瘡)